

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (FCC)

## CTCP Liên hợp thực phẩm

Ngày 29/12/2023	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2023
7.79
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.70  52.8%

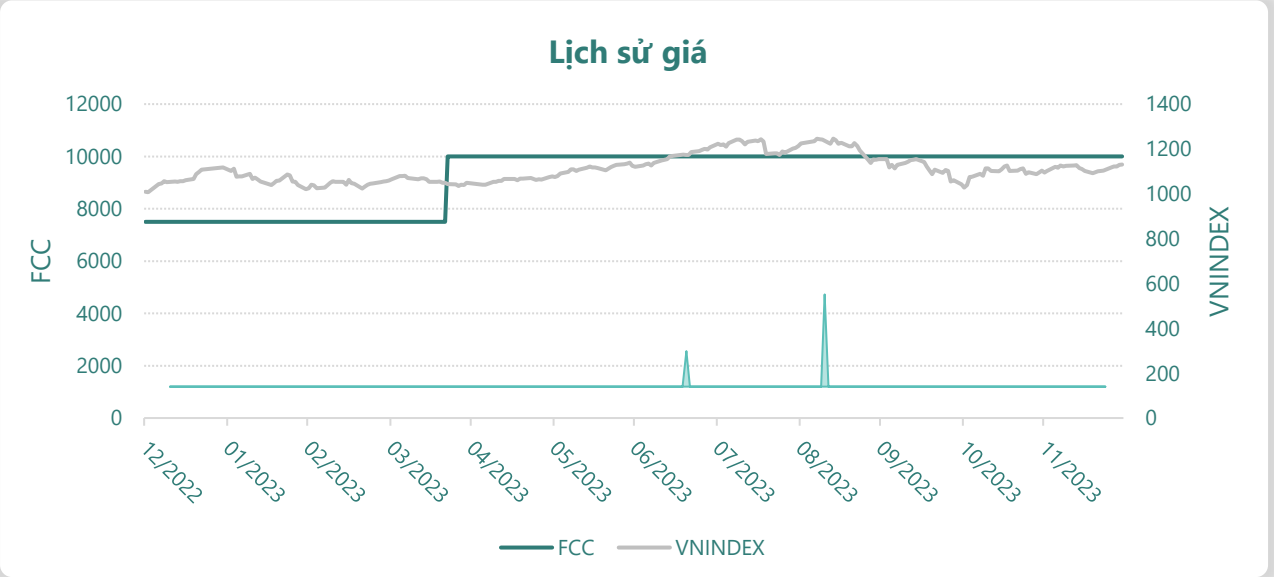
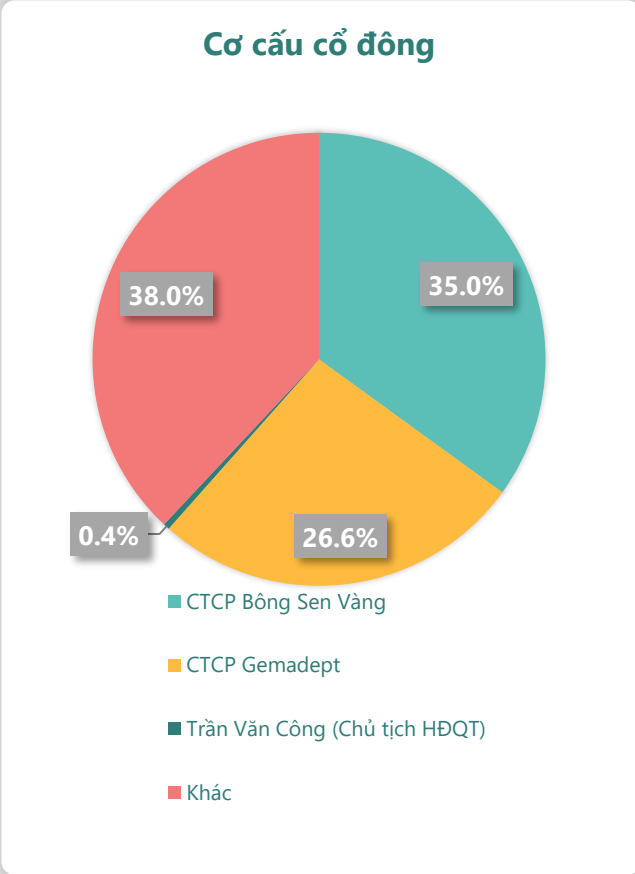
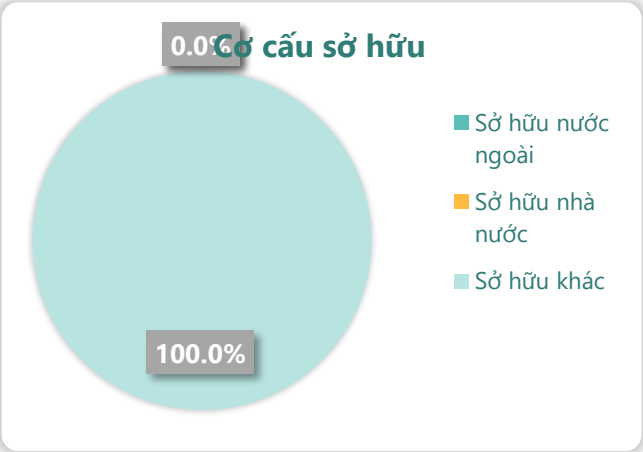
LN thuần 2023
0.49
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.77  138%

LN sau thuế 2023
0.54
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.83  -77.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
6.9%
YoY: +/-▼ 39.7%

ROE 2023
6.1%
YoY: +/-▼ 26.2%

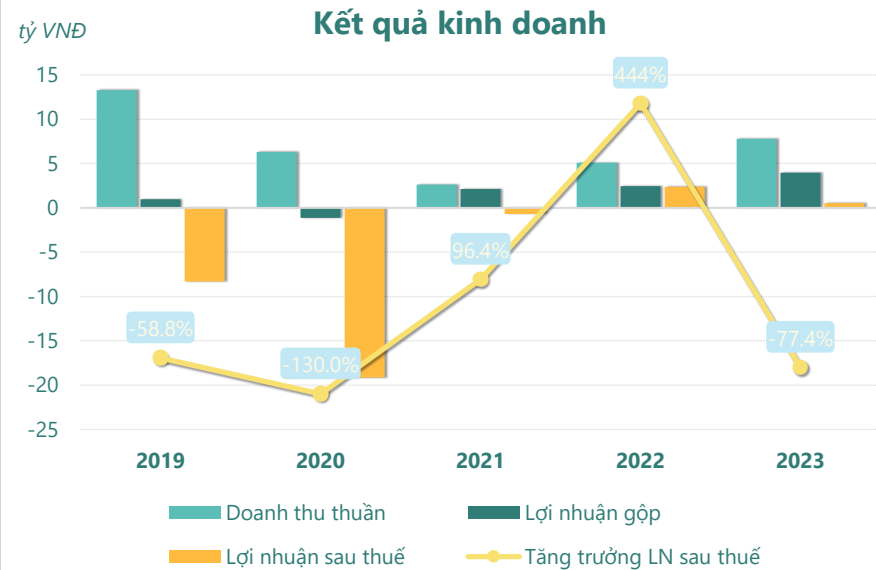
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
Số lượng CPLH (CP)	5,997,040
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **FCC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 52.8%** đạt **7.79** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 77.4%** chỉ còn **0.54** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.10%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

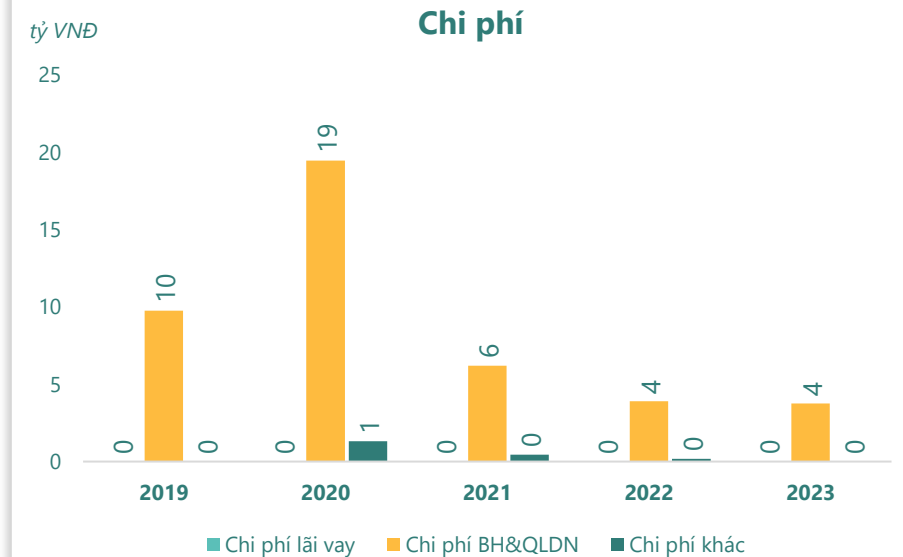
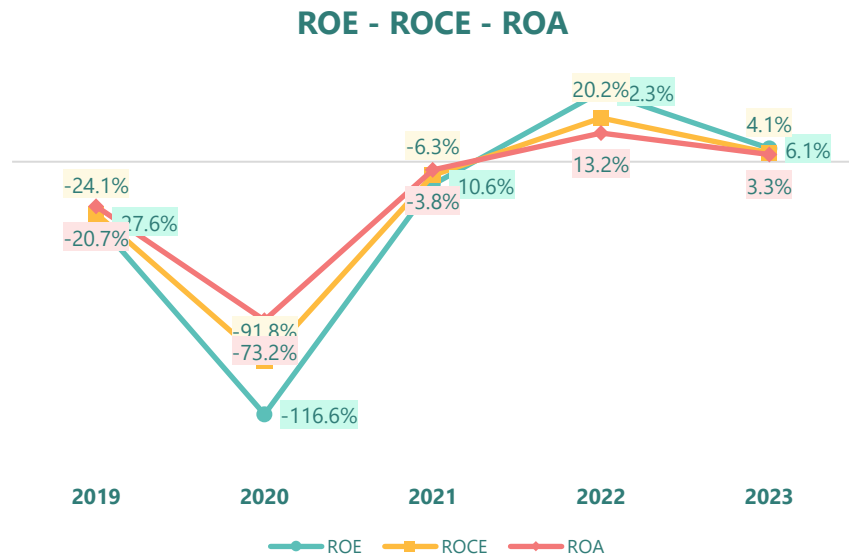
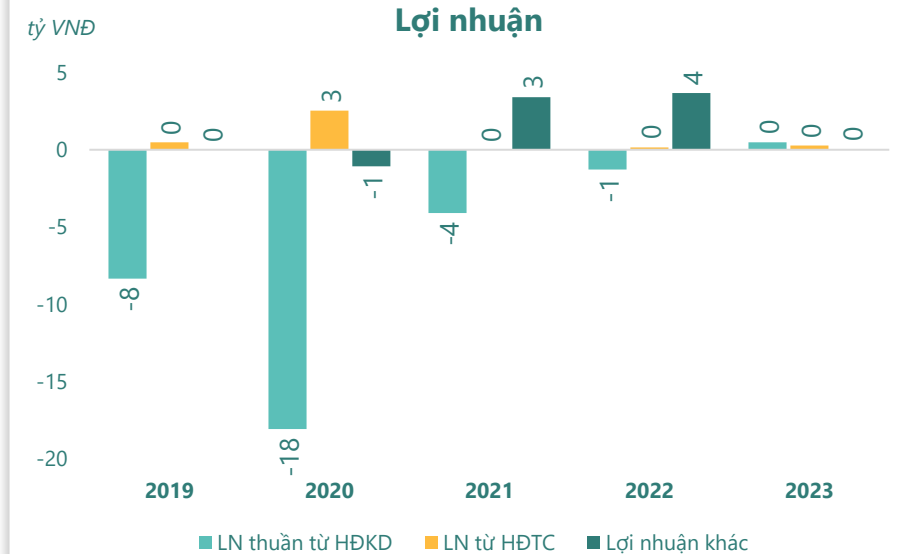
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, FCC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.49** tỷ đồng, **tăng lên 1.77** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-6.25 tỷ đồng) là 6.74 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **3.75** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

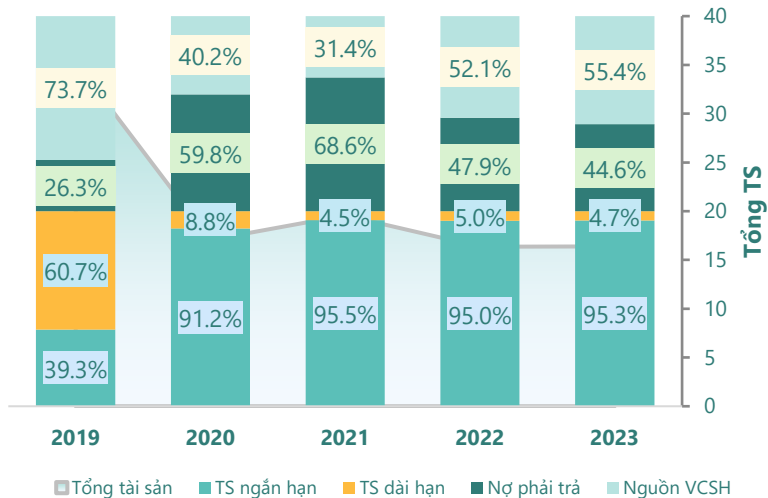
**ROE** của FCC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **6.10%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



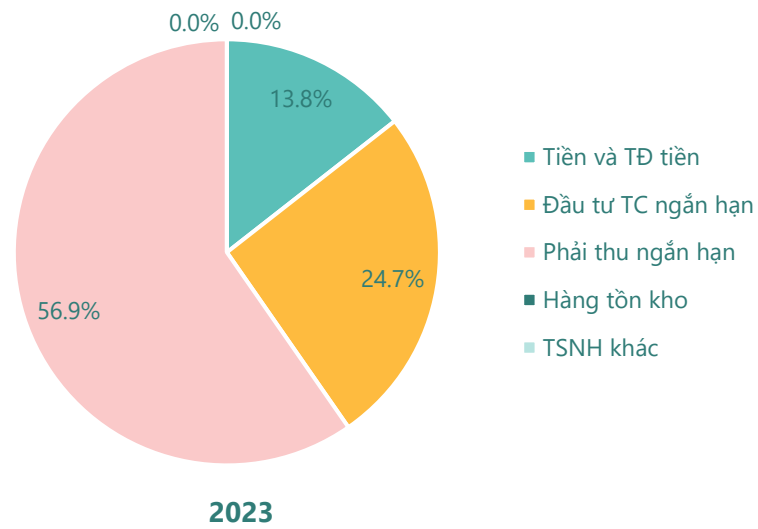
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

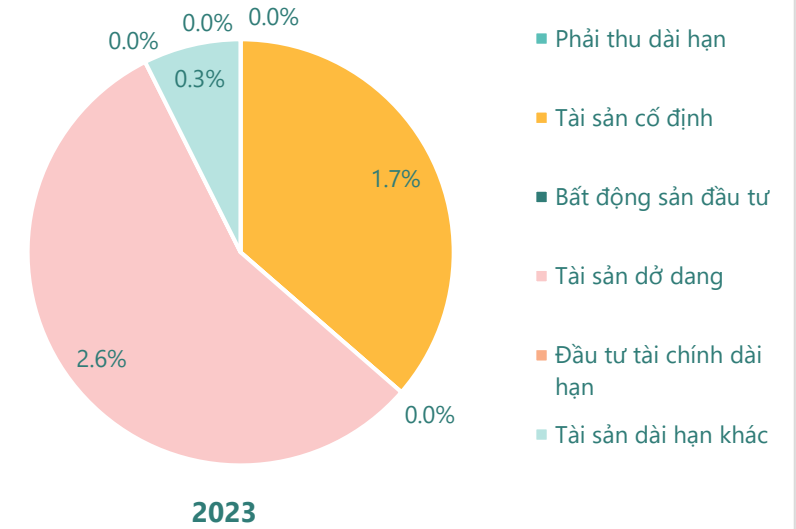
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **FCC** năm 2023 tăng trưởng **0.09%** so với năm trước, đạt **16.38** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của FCC đạt **15.61** tỷ đồng, tăng trưởng **0.37%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **95.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **56.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 24.7% trên tổng tài sản.

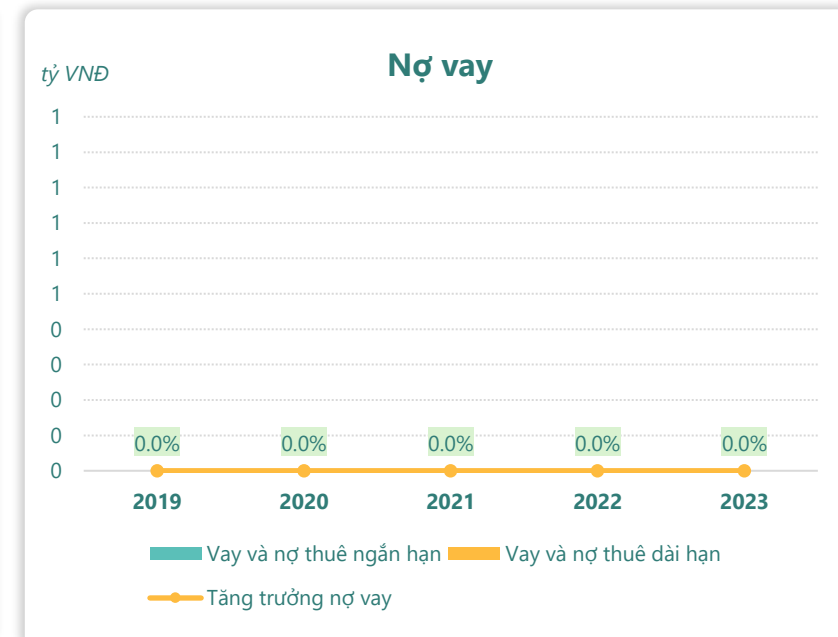
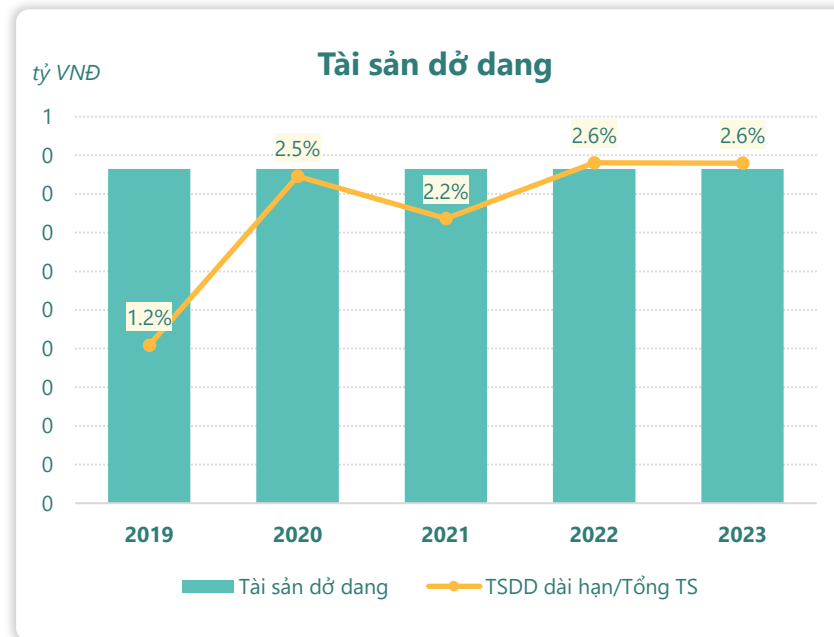
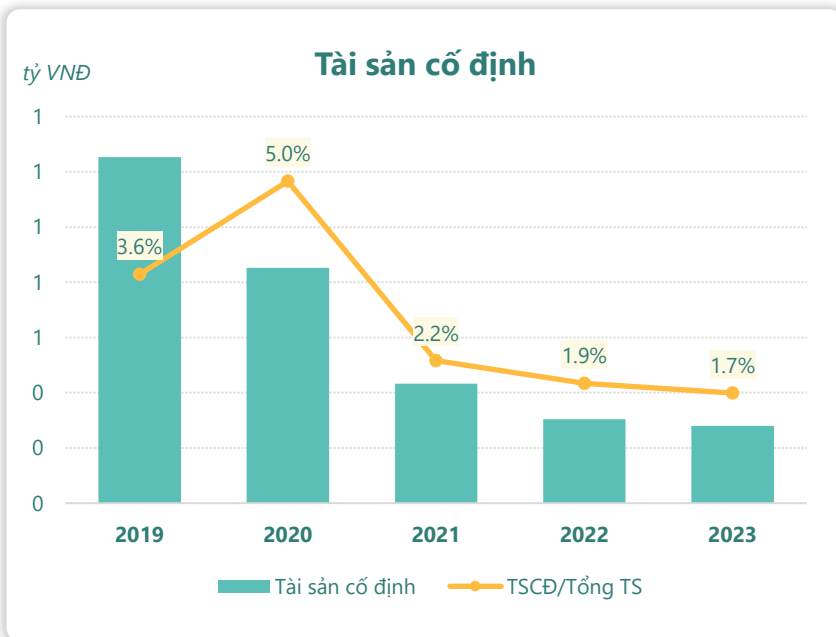
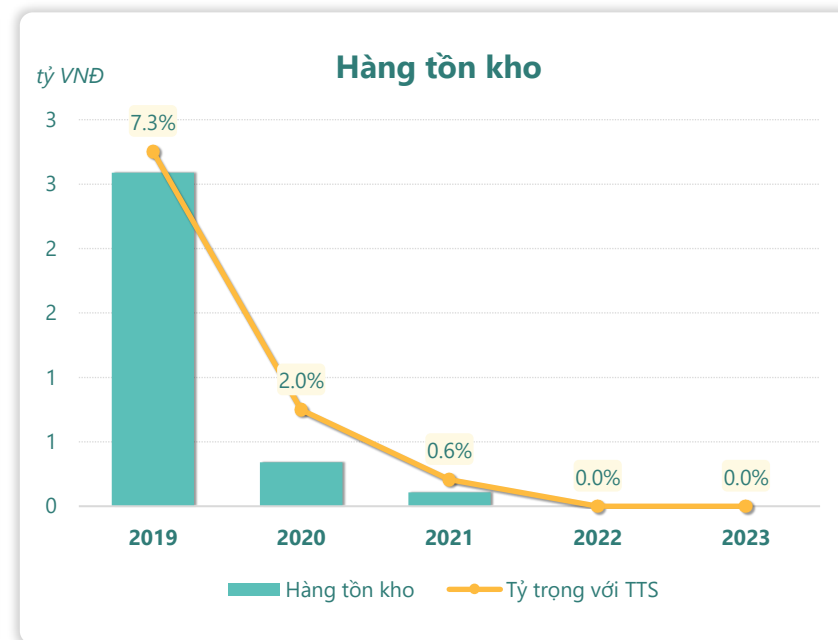
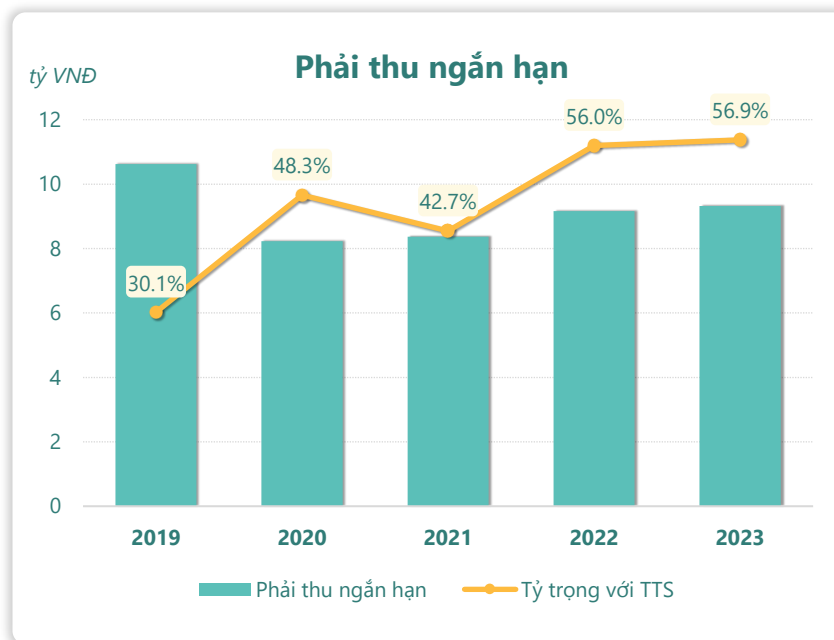
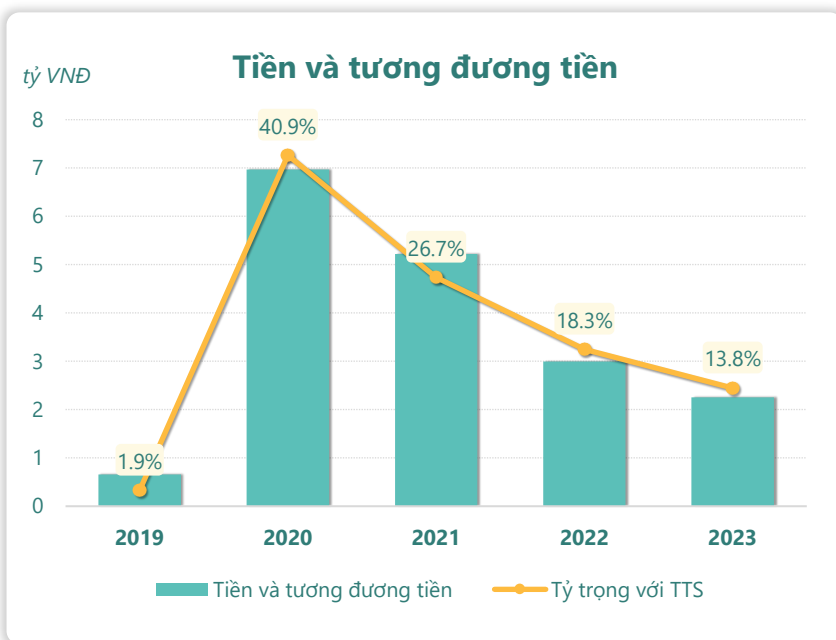
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **0.77** tỷ đồng giảm **5.30%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **4.70%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **2.64%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.71%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



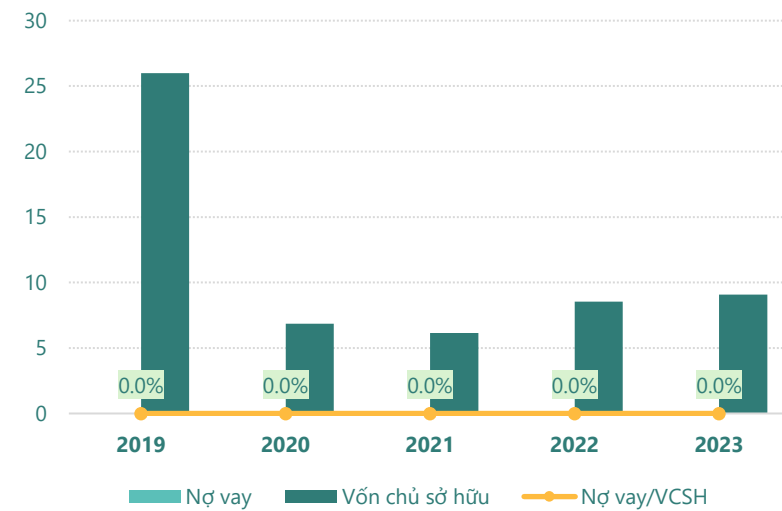
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



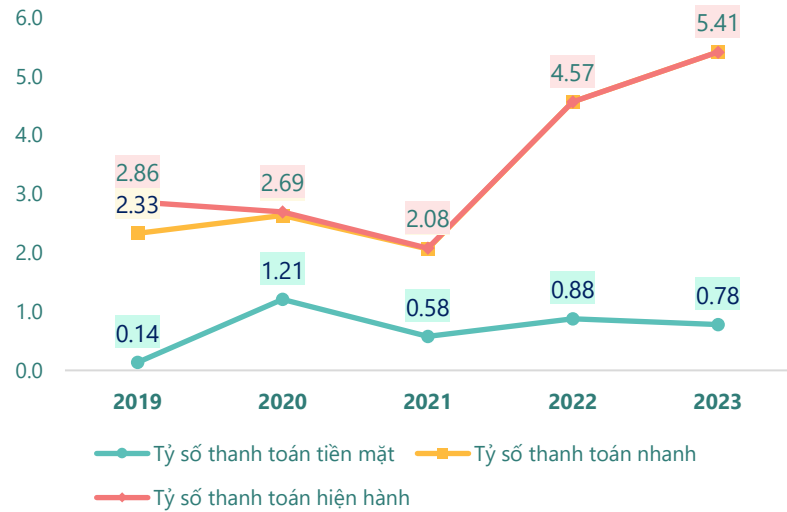
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

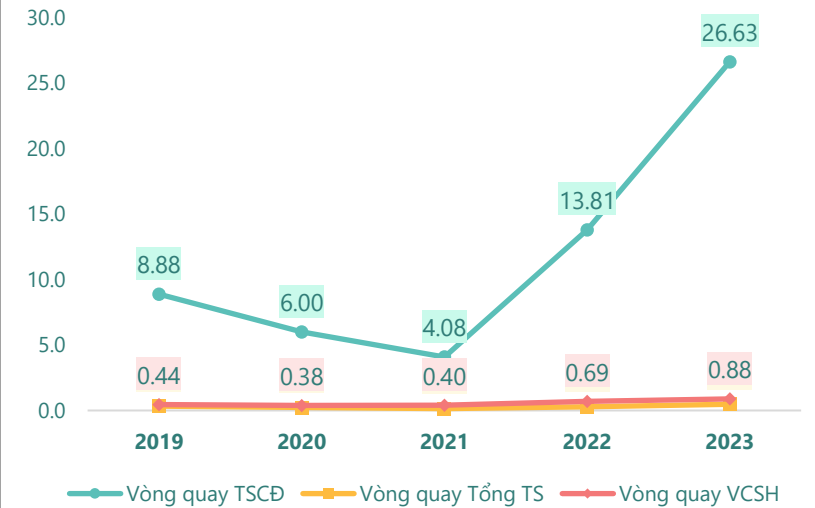
tỷ VND



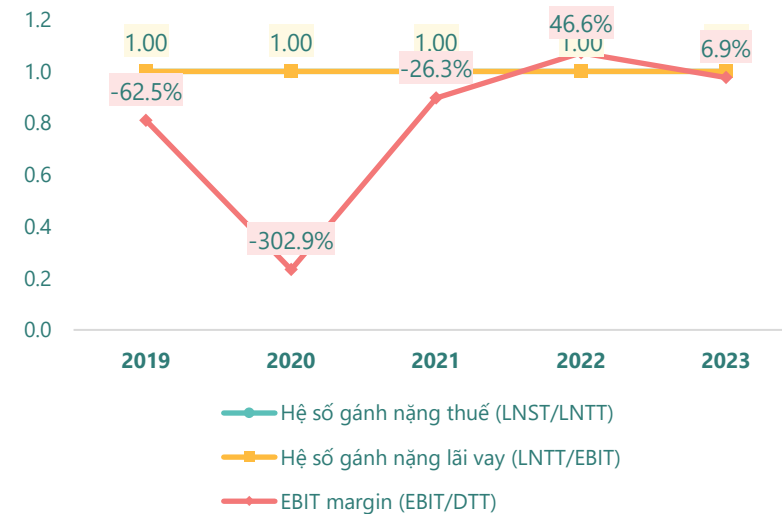
### Chỉ số thanh khoản



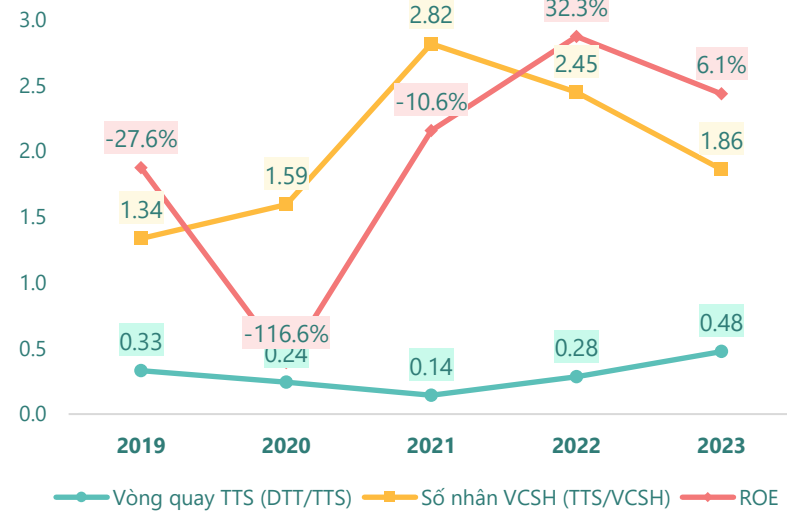
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

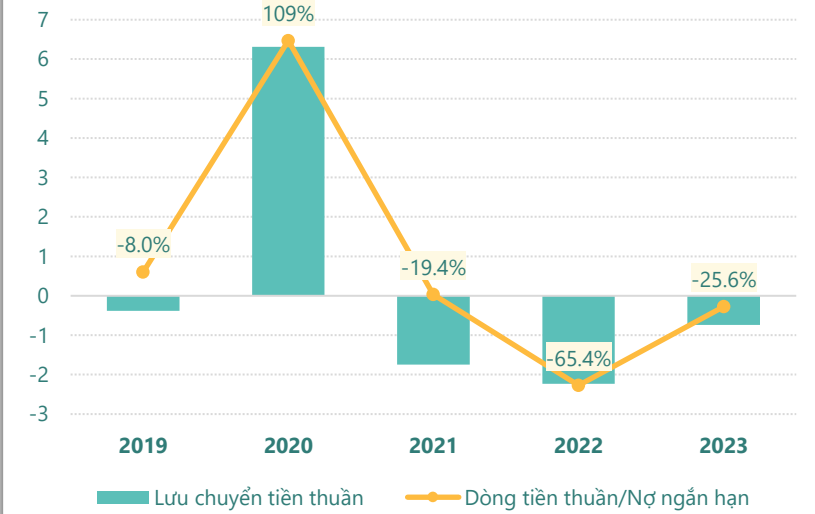


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6.32</b>	<b>2.62</b>	<b>5.09</b>	<b>7.79</b>
Giá vốn hàng bán	7.44	0.51	2.64	3.81
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-1.12</b>	<b>2.11</b>	<b>2.45</b>	<b>3.97</b>
Doanh thu HĐTC	2.53	0.01	0.15	0.27
Chi phí TC	0	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.57	0	0	0
Chi phí QLDN	18.9	6.20	3.89	3.75
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-18.1</b>	<b>-4.08</b>	<b>-1.28</b>	<b>0.49</b>
Lợi nhuận khác	-1.08	3.39	3.66	0.05
<b>LN trước thuế</b>	<b>-19.1</b>	<b>-0.69</b>	<b>2.37</b>	<b>0.54</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-19.1</b>	<b>-0.69</b>	<b>2.37</b>	<b>0.54</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-19.1</b>	<b>-0.69</b>	<b>2.37</b>	<b>0.54</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.2	-0.99	-3.98	-0.36
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.5	-0.76	1.75	-0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.65	6.97	5.22	2.99
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>6.31</b>	<b>-1.75</b>	<b>-2.23</b>	<b>-0.74</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.97	5.22	2.99	2.25

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>17.0</b>	<b>19.6</b>	<b>16.4</b>	<b>16.4</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>15.5</b>	<b>18.7</b>	<b>15.6</b>	<b>15.6</b>
Tiền và tương đương tiền	6.97	5.22	2.99	2.25
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.00	3.40	4.04
Phải thu ngắn hạn	8.23	8.37	9.16	9.32
Hàng tồn kho	0.34	0.11	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1.51</b>	<b>0.89</b>	<b>0.81</b>	<b>0.77</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	0.85	0.43	0.30	0.28
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.43	0.43	0.43	0.43
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.22	0.02	0.08	0.06
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>10.2</b>	<b>13.4</b>	<b>7.84</b>	<b>7.31</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5.77</b>	<b>9.00</b>	<b>3.41</b>	<b>2.88</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.00	0.01	0.00	0
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4.43</b>	<b>4.43</b>	<b>4.43</b>	<b>4.43</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>6.85</b>	<b>6.16</b>	<b>8.53</b>	<b>9.07</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6.85</b>	<b>6.16</b>	<b>8.53</b>	<b>9.07</b>
Vốn điều lệ	60.0	60.0	60.0	60.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>